

Số: 68 /2025/TT-NHNN

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2025

THÔNG TƯ

Quy định về phân loại tài sản có và cam kết ngoại bảng của Ngân hàng Phát triển Việt Nam

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 96/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 32/2017/NĐ-CP của Chính phủ về tín dụng đầu tư của Nhà nước được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 78/2023/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 46/2021/NĐ-CP của Chính phủ về chế độ quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với Ngân hàng Phát triển Việt Nam được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 266/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 95/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 26/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục An toàn hệ thống các tổ chức tín dụng;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định về phân loại tài sản có và cam kết ngoại bảng của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về việc phân loại tài sản có (sau đây gọi tắt là nợ) và cam kết ngoại bảng trong hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, bao gồm:

a) Nợ được ký thỏa thuận lần đầu trước ngày 22 tháng 12 năm 2023 từ các hoạt động sau:

(i) Cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước;

(ii) Cho vay tín dụng xuất khẩu của Nhà nước;

(iii) Cho vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ;

(iv) Ủy thác cho vay;

(v) Cho vay khác;

(vi) Trả thay theo cam kết ngoại bảng;

b) Nợ được ký thỏa thuận lần đầu kể từ ngày 22 tháng 12 năm 2023 từ các hoạt động sau:

(i) Cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước;

(ii) Cho vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ hoặc vốn vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ theo quy định của pháp luật;

(iii) Nhận ủy thác cho vay, cấp phát vốn mà Ngân hàng Phát triển Việt Nam chịu rủi ro;

(iv) Cho vay khác;

(v) Bán nợ;

(vi) Trả thay theo cam kết ngoại bảng, trừ khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng từ cam kết ngoại bảng quy định tại điểm c(i) khoản này áp dụng như khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng quy định tại điểm a(vi) khoản này;

(vii) Các hoạt động cấp tín dụng khác theo quy định của pháp luật;

c) Các khoản bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn tại ngân hàng thương mại theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế bảo lãnh cho doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn tại ngân hàng thương mại, các cam kết cấp tín dụng khác (bao gồm cả trường hợp cam kết bảo lãnh theo ủy thác mà Ngân hàng Phát triển Việt Nam chịu rủi ro) (sau đây gọi tắt là cam kết ngoại bảng) phải được phân loại theo quy định tại Thông tư này để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, bao gồm:

(i) Cam kết ngoại bảng được ký thỏa thuận lần đầu trước ngày 22 tháng 12 năm 2023;

(ii) Cam kết ngoại bảng được ký thỏa thuận lần đầu kể từ ngày 22 tháng 12 năm 2023.

2. Các khoản nợ, cam kết ngoại bảng mà Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ có quy định, quyết định, chỉ đạo về việc phân loại nợ, cam kết ngoại bảng thì Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện theo quy định, quyết định, chỉ đạo đó của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng* (sau đây gọi tắt là rủi ro) là khả năng xảy ra tổn thất đối với nợ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam do khách hàng không có khả năng trả được một phần hoặc toàn bộ nợ của mình theo hợp đồng hoặc thỏa thuận (sau đây gọi tắt là thỏa thuận) với Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

2. *Khoản nợ* là số tiền đã cho vay, giải ngân từng lần theo thỏa thuận đối với nợ quy định tại Thông tư này.

3. *Khoản nợ quá hạn* là khoản nợ mà khách hàng không trả được đúng hạn một phần hoặc toàn bộ nợ gốc và/hoặc lãi theo thỏa thuận với Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

4. *Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ* là nợ được Ngân hàng Phát triển Việt Nam chấp thuận điều chỉnh kỳ hạn trả nợ và/hoặc gia hạn nợ cho khách hàng khi khách hàng không có khả năng trả nợ gốc và/hoặc lãi đúng thời hạn theo thỏa thuận nhưng được Ngân hàng Phát triển Việt Nam đánh giá có khả năng trả được đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ cơ cấu lại.

5. *Nợ xấu* là nợ xấu đang hạch toán trong bảng cân đối kế toán (nợ xấu nội bảng), gồm nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5.

6. *Tỷ lệ nợ xấu* là tỷ lệ giữa nợ xấu so với tổng các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 5.

7. *Tỷ lệ cấp tín dụng xấu* là tỷ lệ giữa tổng của nợ xấu và cam kết ngoại bảng từ nhóm 3 đến nhóm 5 so với tổng các khoản nợ và cam kết ngoại bảng từ nhóm 1 đến nhóm 5.

8. *Khách hàng* là tổ chức (bao gồm cả tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài), cá nhân, các chủ thể khác theo quy định của pháp luật dân sự có nghĩa vụ hoặc có thể phát sinh nghĩa vụ trả nợ, thanh toán cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Điều 3. Thu thập số liệu, thông tin khách hàng và công nghệ thông tin

Ngân hàng Phát triển Việt Nam phải có biện pháp và thường xuyên thực hiện việc thu thập thông tin, số liệu về khách hàng để:

1. Theo dõi, đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng để có biện pháp quản lý rủi ro, quản lý chất lượng tín dụng phù hợp.

2. Thực hiện tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo quy định tại Thông tư này.

3. Ngân hàng Phát triển Việt Nam phải xây dựng hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu quản lý số liệu, thông tin khách hàng, quản trị rủi ro, thực hiện phân loại nợ, cam kết ngoại bảng trong toàn hệ thống.

Điều 4. Quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý nợ

1. Ngân hàng Phát triển Việt Nam phải ban hành quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý nợ.

2. Quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý nợ tối thiểu phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Được xây dựng trên cơ sở thông tin, số liệu khách hàng đã thu thập được;

b) Được sử dụng thống nhất trong toàn hệ thống, làm cơ sở để xét duyệt, cấp tín dụng, quản lý nợ đối với khách hàng cụ thể;

c) Có quy định chính sách tín dụng đối với khách hàng, trong đó bao gồm quy định về điều kiện cấp tín dụng, hạn mức cấp tín dụng, lãi suất, hồ sơ, trình tự, thủ tục, quy trình thẩm định, xét duyệt cấp tín dụng, quản lý nợ;

d) Có quy định về trách nhiệm, quyền hạn của các đơn vị, cá nhân trong việc thẩm định, cấp tín dụng, quản lý chất lượng tín dụng, quản lý tài sản bảo đảm;

đ) Có quy định về quy trình, nội dung kiểm tra, kiểm soát trước, trong và sau khi cấp tín dụng;

e) Có quy định về các biện pháp thu hồi nợ;

g) Có quy định về biện pháp bảo đảm, thẩm định và quản lý tài sản bảo đảm;

h) Có quy định về định giá tài sản bảo đảm, bao gồm nguyên tắc, định kỳ, phương pháp, quy trình và trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân có liên quan đến việc định giá tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Báo cáo về quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý nợ

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ban hành, sửa đổi, bổ sung quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý nợ, Ngân hàng Phát triển Việt Nam phải gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu chính cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (qua Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng) và Bộ Tài chính các văn bản sau:

1. Văn bản báo cáo về việc ban hành, sửa đổi, bổ sung quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý nợ trong đó nêu rõ lý do và cơ sở thực hiện.

2. Quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý nợ được ban hành, sửa đổi, bổ sung.

Điều 6. Thời điểm, trình tự phân loại nợ và cam kết ngoại bảng

1. Ít nhất mỗi tháng một lần, trong 07 ngày đầu tiên của tháng, Ngân hàng Phát triển Việt Nam tự thực hiện phân loại nợ, cam kết ngoại bảng đến thời điểm cuối ngày cuối cùng của tháng trước liền kề theo quy định tại Thông tư này. Ngoài thời điểm phân loại nêu trên, Ngân hàng Phát triển Việt Nam được tự

thực hiện phân loại nợ, cam kết ngoại bảng tại thời điểm khác theo quy định nội bộ.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam gửi kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng tại khoản 1 Điều này cho Trung tâm Thông tin tín dụng quốc gia Việt Nam (sau đây gọi tắt là CIC) theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 15 Nghị định số 46/2021/NĐ-CP về chế độ quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với Ngân hàng Phát triển Việt Nam, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 266/2025/NĐ-CP, trong đó bao gồm cả kết quả tự phân loại đã phân tách của khoản nợ, cam kết ngoại bảng quy định tại điểm b và c(ii) khoản 1 Điều 1 Thông tư này không bị ảnh hưởng bởi kết quả tự phân loại đối với khoản nợ, cam kết ngoại bảng quy định tại điểm a và c(i) khoản 1 Điều 1 Thông tư này.

3. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng của Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo quy định tại khoản 2 Điều này, CIC tổng hợp và cung cấp danh sách khách hàng theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 15 Nghị định số 46/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 266/2025/NĐ-CP.

4. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được danh sách khách hàng do CIC cung cấp theo quy định tại khoản 3 Điều này, Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện như sau:

a) Điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ của khách hàng do CIC cung cấp trong trường hợp kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng của khách hàng theo quy định tại Thông tư này thấp hơn nhóm nợ theo danh sách khách hàng do CIC cung cấp;

b) Không phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ của khách hàng do CIC cung cấp trong trường hợp kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng của khách hàng theo quy định tại Thông tư này cao hơn nhóm nợ theo danh sách khách hàng do CIC cung cấp.

5. Căn cứ kết quả kiểm tra, thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Nhà nước) có quyền yêu cầu Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện việc đánh giá, phân loại lại các khoản nợ cụ thể phù hợp với mức độ rủi ro của các khoản nợ đó.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

PHÂN LOẠI NỢ VÀ CAM KẾT NGOẠI BẢNG

Điều 7. Phương pháp và nguyên tắc tự phân loại

1. Toàn bộ dư nợ và số dư cam kết ngoại bảng của một khách hàng tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam phải được phân loại vào cùng một nhóm nợ và là nhóm nợ có mức độ rủi ro cao nhất trong các nhóm nợ của các khoản nợ và/hoặc cam kết ngoại bảng của khách hàng đó.

2. Đối với khoản cấp tín dụng hợp vốn, Ngân hàng Phát triển Việt Nam tham gia cấp tín dụng hợp vốn có trách nhiệm thông báo cho ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn về kết quả tự phân loại nợ theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư này.

3. Đối với khoản nhận ủy thác cho vay, cấp phát vốn mà Ngân hàng Phát triển Việt Nam chịu rủi ro, Ngân hàng Phát triển Việt Nam phải phân loại khoản nhận ủy thác như là một khoản cho vay đối với khách hàng.

Đối với khoản trả thay theo cam kết bảo lãnh theo ủy thác mà Ngân hàng Phát triển Việt Nam chịu rủi ro, Ngân hàng Phát triển Việt Nam phải phân loại khoản trả thay như là một khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng đối với khách hàng.

4. Đối với khoản nợ đã bán (trừ khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro) nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ thì Ngân hàng Phát triển Việt Nam phân loại số tiền chưa thu được theo hợp đồng mua, bán nợ như là khoản nợ chưa bán, cụ thể như sau:

Ngân hàng Phát triển Việt Nam phân loại số tiền chưa thu được đối với bên mua nợ vào nhóm nợ mà khoản nợ đó đã được phân loại tại thời điểm phân loại nợ gần nhất trước khi bán và căn cứ vào các thông tin về thời hạn, kỳ hạn và thông tin khác tại hợp đồng tín dụng đã ký với khách hàng có khoản nợ được bán để tiếp tục phân loại số tiền chưa thu được theo quy định tại Thông tư này.

5. Đối với khoản chiết khấu giấy tờ có giá:

a) Dưới hình thức mua có kỳ hạn: Ngân hàng Phát triển Việt Nam phân loại khoản chiết khấu như là một khoản cho vay đối với người thụ hưởng;

b) Dưới hình thức mua có bảo lưu quyền truy đòi: Ngân hàng Phát triển Việt Nam phân loại khoản chiết khấu như là một khoản cho vay đối với người thụ hưởng như sau:

Trước thời điểm Ngân hàng Phát triển Việt Nam có quyền thực hiện quyền truy đòi theo hợp đồng chiết khấu, Ngân hàng Phát triển Việt Nam căn cứ vào tình hình thực hiện nghĩa vụ trả nợ, thanh toán của người phát hành theo thỏa thuận phát hành giấy tờ có giá và thông tin, dữ liệu về khả năng trả nợ của người thụ hưởng để thực hiện phân loại đối với khoản chiết khấu.

Kể từ thời điểm Ngân hàng Phát triển Việt Nam có quyền thực hiện quyền truy đòi theo hợp đồng chiết khấu, Ngân hàng Phát triển Việt Nam căn cứ thời gian quá hạn theo thỏa thuận phát hành giấy tờ có giá và khả năng trả nợ của người thụ hưởng để tiếp tục phân loại khoản chiết khấu vào nhóm nợ có mức độ rủi ro phù hợp.

6. Đối với các khoản nợ vi phạm pháp luật quy định tại điểm c(iv) khoản 2 Điều 9 Thông tư này, tại thời điểm phát hiện vi phạm, Ngân hàng Phát triển Việt Nam phải ra ngay quyết định thu hồi theo quy định của pháp luật.

Đối với các khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra, quyết định xử phạt vi phạm hành chính (sau đây gọi tắt là thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra), Ngân hàng Phát triển Việt Nam phải ra quyết định thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra.

Đối với các khoản nợ vi phạm pháp luật quy định tại điểm c(iv) khoản 2 Điều 9 Thông tư này, các khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra, Ngân hàng Phát triển Việt Nam không được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và trong thời gian chưa thu hồi được theo quyết định thu hồi, Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện phân loại nợ theo quy định tại Thông tư này.

7. Đối với khoản nợ phát sinh từ các hoạt động cấp tín dụng khác mà Ngân hàng Phát triển Việt Nam được thực hiện theo quy định của pháp luật, Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện phân loại theo nguyên tắc tự phân loại áp dụng đối với các hoạt động đó tại ngân hàng thương mại.

8. Đối với khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, số lần cơ cấu lại thời hạn trả nợ là tổng số lần thực hiện việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với từng khoản nợ, kể từ thời điểm phát sinh khoản nợ đến thời điểm khách hàng hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ trả nợ, thanh toán cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Điều 8. Phân loại nợ và cam kết ngoại bảng được ký thỏa thuận lần đầu trước ngày 22 tháng 12 năm 2023

1. Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện phân loại nợ (trừ các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng) theo 05 nhóm như sau:

a) Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) bao gồm:

(i) Khoản nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn;

(ii) Khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi đã quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn;

(iii) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 1 theo quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Nhóm 2 (Nợ cần chú ý) bao gồm:

(i) Khoản nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày;

(ii) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu;

(iii) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 2 theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này;

c) Nhóm 3 (Nợ dưới tiêu chuẩn) bao gồm:

(i) Khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày;

(ii) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 30 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;

- (iii) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai;
- (iv) Khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng;
- (v) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này;
- d) Nhóm 4 (Nợ nghi ngờ) bao gồm:
 - (i) Khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày;
 - (ii) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
 - (iii) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn dưới 30 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai;
 - (iv) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này;
- đ) Nhóm 5 (Nợ có khả năng mất vốn) bao gồm:
 - (i) Khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;
 - (ii) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
 - (iii) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn từ 30 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai;
 - (iv) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn;
 - (v) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn trong các trường hợp sau đây:

- a) Đối với khoản nợ quá hạn, Ngân hàng Phát triển Việt Nam phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:
 - (i) Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu 03 tháng đối với nợ trung và dài hạn, 01 tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn;
 - (ii) Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;
 - (iii) Ngân hàng Phát triển Việt Nam có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn;

b) Đối với khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ, Ngân hàng Phát triển Việt Nam phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

(i) Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại trong thời gian tối thiểu 03 tháng đối với nợ trung và dài hạn, 01 tháng đối với nợ ngắn hạn kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn được cơ cấu lại;

(ii) Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;

(iii) Ngân hàng Phát triển Việt Nam có đủ cơ sở thông tin, tài liệu để đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn đã được cơ cấu lại.

3. Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

a) Xảy ra các biến động bất lợi trong môi trường, lĩnh vực kinh doanh tác động tiêu cực trực tiếp đến khả năng trả nợ của khách hàng (thiên tai, dịch họa, chiến tranh, môi trường kinh tế);

b) Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục hoặc có biến động lớn theo chiều hướng suy giảm qua 03 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;

c) Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của Ngân hàng Phát triển Việt Nam để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

4. Phân loại cam kết ngoại bảng và khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng:

a) Phân loại cam kết ngoại bảng:

(i) Phân loại vào nhóm 1 nếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam đánh giá khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết;

(ii) Phân loại vào nhóm 2 trở lên nếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam đánh giá khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ theo cam kết;

b) Phân loại khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng:

(i) Ngày quá hạn được tính ngay từ ngày Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện nghĩa vụ theo cam kết;

(ii) Khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng được phân loại như sau:

- Phân loại vào nhóm 3 nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Phân loại vào nhóm 4 nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Phân loại vào nhóm 5 nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm mà cam kết ngoại bảng được trả thay đã phân loại theo quy định tại điểm a(ii) khoản này thì phải chuyển vào nhóm mà cam kết ngoại bảng đó đã phân loại theo quy định tại điểm a(ii) khoản này.

Điều 9. Phân loại nợ và cam kết ngoại bảng được ký thỏa thuận lần đầu kể từ ngày 22 tháng 12 năm 2023

1. Nợ và cam kết ngoại bảng của Ngân hàng Phát triển Việt Nam được ký thỏa thuận lần đầu kể từ ngày 22 tháng 12 năm 2023 được phân loại như sau:

a) Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026, Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện phân loại theo quy định tại Điều 8 Thông tư này;

b) Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện phân loại theo quy định tại khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện phân loại nợ (trừ các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng) theo 05 nhóm như sau:

a) Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) bao gồm:

(i) Khoản nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn;

(ii) Khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn;

(iii) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 1 theo quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Nhóm 2 (Nợ cần chú ý) bao gồm:

(i) Khoản nợ quá hạn đến 90 ngày, trừ khoản nợ quy định tại điểm a(ii) khoản này và khoản 4 Điều này;

(ii) Khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ quy định tại điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều này;

(iii) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 2 theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này;

c) Nhóm 3 (Nợ dưới tiêu chuẩn) bao gồm:

(i) Khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày, trừ khoản nợ quy định tại khoản 4 Điều này;

(ii) Khoản nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ quy định tại điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều này;

(iii) Khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận, trừ khoản nợ quy định tại khoản 4 Điều này;

(iv) Khoản nợ vi phạm quy định về điều kiện cấp tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng của Ngân hàng Phát triển Việt Nam mà chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày Ngân hàng Phát triển Việt Nam ký văn bản thu hồi khoản nợ (sau đây gọi là ngày có quyết định thu hồi);

(v) Khoản nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra;

(vi) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng Phát triển Việt Nam do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng Phát triển Việt Nam chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;

(vii) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này;

(viii) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại khoản 5 Điều 6 Thông tư này;

d) Nhóm 4 (Nợ nghi ngờ) bao gồm:

(i) Khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày, trừ khoản nợ quy định tại khoản 4 Điều này;

(ii) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu, trừ khoản nợ quy định tại khoản 4 Điều này;

(iii) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn, trừ khoản nợ quy định tại điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều này;

(iv) Khoản nợ quy định tại điểm c(iv) khoản này chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;

(v) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà chưa thu hồi được;

(vi) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng Phát triển Việt Nam do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng Phát triển Việt Nam chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;

(vii) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này;

(viii) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại khoản 5 Điều 6 Thông tư này;

đ) Nhóm 5 (Nợ có khả năng mất vốn) bao gồm:

(i) Khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;

(ii) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;

(iii) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai;

(iv) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, trừ khoản nợ quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;

(v) Khoản nợ quy định tại điểm c(iv) khoản này chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;

(vi) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà chưa thu hồi được;

(vii) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng Phát triển Việt Nam do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng Phát triển Việt Nam chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;

(viii) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 4 Điều này;

(ix) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 5 Điều 6 Thông tư này.

3. Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn trong các trường hợp sau đây:

a) Đối với khoản nợ quá hạn, Ngân hàng Phát triển Việt Nam phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

(i) Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc, lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo (nếu có) trong thời gian tối thiểu 03 tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn, 01 tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn;

(ii) Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;

(iii) Ngân hàng Phát triển Việt Nam có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn;

b) Đối với khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ, Ngân hàng Phát triển Việt Nam phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

(i) Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc, lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại (nếu có) trong thời gian tối thiểu 03 tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn, 01 tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc hoặc lãi theo thời hạn được cơ cấu lại; trường hợp gốc và lãi có cùng 01 kỳ hạn trả nợ thì tính kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi;

(ii) Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;

(iii) Ngân hàng Phát triển Việt Nam có đủ cơ sở thông tin, tài liệu để đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn đã được cơ cấu lại.

4. Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

a) Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền dẫn đến khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua 03 lần đánh giá hoặc phân loại nợ liên tục;

b) Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin theo yêu cầu của Ngân hàng Phát triển Việt Nam để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;

c) Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 theo quy định tại điểm a, b khoản này từ 01 năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn;

d) Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

5. Phân loại cam kết ngoại bảng và khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng:

a) Phân loại cam kết ngoại bảng:

(i) Phân loại vào nhóm 1 nếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam đánh giá khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết;

(ii) Phân loại vào nhóm 2 trở lên nếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam đánh giá khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ theo cam kết;

(iii) Phân loại vào nhóm 3 trở lên đối với cam kết ngoại bảng thuộc trường hợp quy định tại điểm c(iv) khoản 2 Điều này;

b) Phân loại khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng:

(i) Ngày quá hạn được tính ngay từ ngày Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện nghĩa vụ theo cam kết;

(ii) Khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng được phân loại như sau:

- Phân loại vào nhóm 3 nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Phân loại vào nhóm 4 nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Phân loại vào nhóm 5 nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp khoản trả thay phân loại vào nhóm rủi ro thấp hơn nhóm mà cam kết ngoại bảng được trả thay đã phân loại theo quy định tại điểm a(ii) và điểm a(iii) khoản này thì phải chuyển vào nhóm mà cam kết ngoại bảng đó đã phân loại.

Mục 2

QUẢN LÝ PHÂN LOẠI NỢ, CAM KẾT NGOẠI BẢNG

Điều 10. Quản lý phân loại nợ, cam kết ngoại bảng

1. Ngân hàng Phát triển Việt Nam phải có bộ phận quản lý phân loại nợ, cam kết ngoại bảng (phòng, ban hoặc tương đương) tại trụ sở chính để quản lý

việc thực hiện việc phân loại nợ, cam kết ngoại bảng trong toàn hệ thống.

2. Trách nhiệm của bộ phận quản lý phân loại nợ, cam kết ngoại bảng:

a) Tổng hợp, báo cáo Hội đồng quản trị kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng; đề xuất Hội đồng quản trị các biện pháp quản lý nợ xấu, thu hồi nợ triệt để;

b) Cung cấp thông tin, phối hợp với các đơn vị chức năng (phòng, ban hoặc tương đương) tại trụ sở chính trong việc xây dựng, trình Tổng giám đốc để trình Hội đồng quản trị ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý nợ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam đối với khách hàng;

c) Thực hiện nhiệm vụ khác theo quy định nội bộ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Điều 11. Báo cáo

Ngân hàng Phát triển Việt Nam báo cáo kết quả phân loại nợ và cam kết ngoại bảng, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.

Chương III

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC ĐƠN VỊ THUỘC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Điều 12. Thanh tra Ngân hàng Nhà nước

1. Kiểm tra, thanh tra việc thực hiện phân loại nợ và cam kết ngoại bảng của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

2. Kiểm tra, thanh tra việc Ngân hàng Phát triển Việt Nam xây dựng, thực hiện các quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý nợ.

3. Xử lý vi phạm hành chính và giải quyết công việc liên quan đến xử lý vi phạm hành chính đối với Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

Điều 13. Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng

1. Tiếp nhận quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý nợ theo quy định tại Điều 5 Thông tư này.

2. Giám sát việc thực hiện phân loại nợ và cam kết ngoại bảng của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

3. Áp dụng các biện pháp xử lý vi phạm hoặc kiến nghị, xử lý theo thẩm quyền đối với Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo quy định của pháp luật.

4. Phối hợp với Vụ Dự báo, thống kê - Ổn định tiền tệ, tài chính xây dựng mẫu biểu báo cáo thống kê về phân loại nợ và cam kết ngoại bảng, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Điều 14. Vụ Dự báo, thống kê - Ổn định tiền tệ, tài chính

Vụ Dự báo, thống kê - Ổn định tiền tệ, tài chính đầu mối, phối hợp với các đơn vị có liên quan trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn báo cáo thống kê về phân loại nợ và cam kết ngoại bảng, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Điều 15. Trung tâm Thông tin tín dụng quốc gia Việt Nam

Phối hợp với Ngân hàng Phát triển Việt Nam trong việc thực hiện quy định tại Điều 6 Thông tư này.

Chương IV**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH****Điều 16. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày ³¹ tháng ¹² năm 2025, trừ quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều 6 Thông tư này được áp dụng bắt đầu từ kỳ tự phân loại cho thời điểm ngày 30 tháng 04 năm 2026.

2. Thông tư này bãi bỏ các văn bản sau đây:

a) Thông tư số 24/2013/TT-NHNN ngày 02 tháng 12 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về phân loại tài sản có và cam kết ngoại bảng của Ngân hàng Phát triển Việt Nam;

b) Thông tư số 04/2019/TT-NHNN ngày 29 tháng 3 năm 2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2013/TT-NHNN ngày 02 tháng 12 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về phân loại tài sản có và cam kết ngoại bảng của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Điều 17. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Phát triển Việt Nam chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này. *TC*

Nơi nhận:

- Như Điều 17;
- Ban lãnh đạo NHNN;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Công thông tin điện tử NHNN;
- Công báo;
- Lưu: VP, Vụ PC, ATHT (03).



Đoàn Thái Sơn